

ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT (Modal Verbs)

** Bạn nào tự tin về kiến thức có thể nhảy luôn đến trang 11 để làm bài tập ! Tuy nhiên đọc lại lý thuyết cũng sẽ đầy cái hay ho và chắc chắn có cái MỚI với bạn em.*

*** Tóm Tắt:**

- **Động Từ Khiếm Khuyết/ Khuyết Thiếu** là các Động từ mà sau nó luôn là 1 Động từ **NGUYÊN THỂ**. Hầu hết chúng kèm luôn **TRỢ ĐỘNG TỪ** trong câu **PHỦ ĐỊNH** và **CÂU HỎI**. (Gọi là **KHIẾM KHUYẾT** vì chúng không thể đứng 1 mình trong câu mà sẽ cần có Động từ theo sau).

- **HAVE TO** và **NEED** cũng được xếp là Động từ Khiếm khuyết, nhưng có vài lưu ý (đọc lý thuyết).

- **WILL** cũng được tính vào Động từ khiếm khuyết nhưng **WILL** thì luôn đi với cách dùng thì Tương Lai Đơn nên ở đây không xét đến.

MỤC LỤC

PHẦN I: CÁC ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT	2
PHẦN II: CÂU BỊ ĐỘNG VỚI ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT	7
PHẦN III: Cấu trúc: MODAL + HAVE + V-p2	8
PHẦN IV: Dạng: MODAL + BE + V-ing	10
BÀI TẬP	11
ĐÁP ÁN	14

PHẦN I: CÁC ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT

1. CAN (CAN'T): có thể (không thể)

=> Dùng để nói về KHẢ NĂNG làm được việc gì ở mức CHẮC CHẮN.

Vd:

- I can swim
(Tôi có thể bơi)

- Can you sing well?
(Bạn có thể hát hay không?)

- He can't write and read
(Hắn ta không thể viết và đọc)

—

* Khi là CAN'T BE thì thỉnh thoảng phải dịch là: “không thể nào mà lại...”

ví dụ: - He can't be happy to see his bad study result.
(Nó không thể nào mà lại vui khi nhìn kết quả học tập bi bét được).

2. COULD (COULDN'T) = quá khứ của CAN

=> Dùng để chỉ khả năng trong quá khứ thay cho CAN.

Vd:

- She could write when she was 5 years old.
(Cô ấy có thể viết khi mới 5 tuổi)

- I couldn't come to the party yesterday.
(Tôi không thể tới bữa tiệc hôm qua)

—

=> Dùng ở Hiện tại trong câu hỏi nhờ giúp đỡ lịch sự.

Vd:- Could you tell me the way to the post office?
(Bạn có thể chỉ đường cho tôi tới bưu điện được không?)

—

=> Dùng mang nghĩa tương lai để dự đoán một điều có khả năng xảy ra không cao (dạng này hiếm):

vd: - We could still win when the game isn't over.
(Bọn ta vẫn có thể thắng khi trận đấu chưa kết thúc)

3. SHOULD (SHOULDN'T): nên (không nên)

=> Dùng để KHUYẾN.

Vd:

- You should go to bed early
(Mày nên đi ngủ sớm)

- We shouldn't drink this beer.
(Chúng ta không nên uống loại bia này)

4. MAY (MAY NOT): có thể (có thể không)

=> Dùng để dự đoán về 1 việc ở Hiện tại hoặc trong tương lai với mức độ KHÔNG chắc chắn.

Vd:

- He may get up late. He went to bed very late last night)
(hắn có thể sẽ dậy muộn. Hắn đi ngủ rất muộn hôm qua)

- You may not meet her because she is quite busy.
(Mày có thể (sẽ) không gặp nàng vì nàng khá bận)

—

* dùng để nói về sự cho phép được làm việc gì.

vd: - You may (not) use the computer after 9 p.m.
(Mày được phép (không được phép) dùng máy tính sau 9 giờ tối)

—

=> Dùng trong câu xin phép hoặc câu đề nghị lịch sự:

- May I go out? (Tôi có thể ra ngoài không?)

- May I come in? (Tôi có thể đi vào không?)

(2 câu này dùng để xin phép ra ngoài và vào lớp)

- May I help you? (Tao có thể giúp gì cho mày?)

5. MIGHT (MIGHT NOT): có thể (có thể không)

* Là Quá khứ của MAY, có thể dùng như MAY nhưng ở mức độ thấp hơn.

Vd:

A: - Why isn't Jack going to school?

B: - We don't know. He **might go** to school late.

(- Sao Jack không đi học?)

- Chúng ta không biết. Nó có thể tới trường muộn.)

—

* Cấu trúc: MIGHT (JUST) AS WELL: chả tội gì mà không, cứ thế mà

ví dụ: - We **might (just) as well** sit down while we're waiting.

(Chúng ta chả tội gì mà không ngồi trong khi chờ đợi)

6. MUST (MUSTN'T): phải (không được)

=> Dùng để nói về sự cần thiết, bắt buộc – thường mang tính liên quan đến suy nghĩ cá nhân (để phân biệt với HAVE TO – mang tính “nghĩa vụ”)

Vd:

- You must study hard or you will fail the exam.

(Mày phải học chăm hoặc mày sẽ thi trượt)

- We must go home now because it is raining.

(Chúng ta phải về nhà ngay vì trời đang mưa)

—

* MUST NOT (MUSTN'T): không được

(dùng để nhấn mạnh tính không được phép làm 1 việc hay cấm đoán)

Vd:

- You mustn't step on the grass in the park

(Mày không được giẫm lên cỏ trong công viên)

- This food is poisonous. The children mustn't eat it.

(Thức ăn này có độc, Bọn trẻ không được ăn nó)

—

* Khi MUST đi với BE + ADJ - nó lại dùng để dự đoán ở hiện tại hoặc tương lai, và mang nghĩa: **“chắc hẳn là phải”**.

ví dụ: - She has earned a lot of money. She must be very happy.

(Nàng đã kiếm được nhiều tiền. Nàng chắc hẳn là phải vui lắm).

7. OUGHT TO: nên (= should)

Vd: - We ought to comply the traffic law
(Bọn ta cần tuân thủ luật giao thông)

* phủ định là OUGHT NOT TO còn Câu hỏi cho OUGHT lên đầu câu.

vd: (-) You ought not to be here.

(?) Ought I to tell my parents?

—

* Chú Ý: có sự khác biệt 1 chút giữa SHOULD và OUGHT TO nhưng bài tập chuẩn sẽ không bắt phân biệt nên có thể bỏ qua.

8. HAVE TO: phải

=> HAVE TO + V-nguyên thể

==> dùng để nói về BỔN PHẬN , TRÁCH NHIỆM với những việc CỐ ĐỊNH hoặc CÔNG CỘNG.

vd:

- I HAVE TO DO homework everyday
(tao phải làm bài tập về nhà hàng ngày)

- You HAVE TO WAIT for the traffic lights to turn green before going on.
(mày phải đợi đèn xanh rồi mới đi tiếp)

<==> để phân biệt với MUST – mang tính cá nhân.

(Đề kiểm tra thường hiếm khi bắt phân biệt cụ thể 2 cái này nên ta có thể hiểu qua là được).

—————

HAVE TO có HAVE vẫn là 1 Động từ THƯỜNG nên nó sẽ CHIA THEO THÌ và phải MUỘN Trợ động từ.

vd:

- She HAS to do homework.

- They DON'T HAVE to go

- DID you HAVE to come back?

- Jack WILL HAVE to study hard.

9. NEED: cần

1. NEED TO DO

vd: - You need to build more houses. (mày cần xây thêm nhà)
(câu trong Đề Chế - AOE colonthree emoticon)

==> NEED dùng theo cách này sẽ được coi là Động từ THƯỜNG như HAVE TO ở trên.

vd: -She needs to go

- Do you need to go?

====> dạng này dùng cho MỌI THÌ.

2. NEED DO (NEED ở đây sẽ là 1 V khiếm khuyết)

=> nó sẽ làm TRỢ ĐỘNG TỪ luôn => nhưng chỉ dùng cho thì HIỆN TẠI ĐƠN.

vd: - I NEED DO homework

- NEED YOU HAVE some advice?

- We NEEDN'T BUY more food.

—

* Ngôi 3 không chia với cách dùng này: - She **NEED DO** homework.

====> với dạng này chỉ cần chú ý **CÂU PHỦ ĐỊNH** và **CÂU HỎI**

10. WOULD (quá khứ của WILL): Với WOULD chỉ cần chú ý 2 cấu trúc phổ biến:

=> WOULD LIKE/ WOULD LOVE + TO + V-nguyên thể (muốn làm gì)

ví dụ: Would you like to come to the party? (mày muốn đi dự tiệc không ?)

=> Would you mind - sau nó là: V-ing hoặc IF I (mày có phiền)

ví dụ: - Would you mind lending me some money? (Mày có phiền cho tao mượn ít tiền không ?)

11. SHALL

=> SHALL dùng trong câu rủ rê, đề nghị và chủ ngữ thường là I hoặc WE.

ví dụ: - Shall we go to the park now? (Chúng ta đi công viên chứ ?)

- Shall I help you with your luggage? (Tao giúp mày khênh hành lý nhé ?)

PHẦN II: CÂU BỊ ĐỘNG VỚI ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT

* Công thức:

- S + Đt Khiếm Khuyết + V-nguyên thể + O.

=> **S + Đt Khiếm Khuyết + BE + Vp2 (+ BY + O).**

(S của câu CHỦ động => O câu BỊ động và O câu CHỦ động => S câu BỊ động)

Vd:

- He CAN GROW trees

=> Trees **can be grown** (by him)

—

* Dạng Bị động với HAVE TO là: **HAVE TO + BE + VP2.**

(đề ý dạng của HAVE mà chia với Thì tương ứng).

ví dụ:

- They have to do homework. => Homework **has to be done.**

—

* **Bị động với NEED:**

- Khi NEED là 1 Động từ thường:

(1) NEED + V-ing

(2) NEED + TO BE + V-p2

(nghĩa như nhau)

ví dụ: - You need to

=> Homework needs _____. => **to be done/ doing.**

(tất nhiên vì là thi TRẮC NGHIỆM nên họ sẽ chỉ cho 1 dạng đúng).

—

- Khi NEED là 1 Động từ khiếm khuyết với dạng Phủ định NEEDN'T => khi đó nó sẽ là: **NEEDN'T BE + Vp2.**

ví dụ: - We needn't cook the meal. => The meal **needn't be cooked.**

PHẦN III: Cấu trúc: MODAL + HAVE + V-p2

1. SHOULD HAVE DONE: đáng lẽ nên, đáng lẽ phải

=> 1 việc nên làm trong quá khứ nhưng đã không làm.

Vd:

- She **should have gone** to hospital last week, but she went on her trip
(đáng lẽ cô ấy nên đến bệnh viện tuần trước, nhưng cô ấy lại tiếp tục chuyến đi)

2. COULD HAVE DONE: đã có thể

=> 1 việc có khả năng làm được trong quá khứ nhưng đã không làm.

Vd:

- We **could have beaten** their team in the match, but the sudden rain helped them win.
(Bọn tao đã có thể đánh bại đội của họ, nhưng cơn mưa bất ngờ đã giúp họ chiến thắng)

—

* COULD có thể dùng để dự đoán về 1 việc có khả năng đã xảy ra trong quá khứ nhưng với khả năng thấp.

ví dụ:

3. MUST HAVE DONE: chắc hẳn là đã phải

=> dùng để đoán 1 việc có khả năng xảy ra cao trong quá khứ.

Vd:

- When I saw her, she was very tired. she **must have worked** very hard
(khi tôi gặp cô ấy, cô ấy trông rất mệt mỏi. Cô ấy chắc hẳn là đã phải làm việc vất vả cả ngày)

4. MAY/ MIGHT HAVE DONE: có thể đã làm gì

=> dự đoán 1 việc trong quá khứ ở mức độ không chắc chắn.

Vd:

- When the police came, the thief had run away. He **might have returned** to his homeland.
(khi cảnh sát đến, tên trộm đã chạy trốn. Hắn có thể đã trở về quê nhà)

5. OUGHT TO HAVE DONE: đáng lẽ nên, đáng lẽ phải

=> 1 việc nên làm trong quá khứ nhưng đã không làm - giống SHOULD.

ví dụ: - You had a terrible fall. You **ought to have listened** to the warnings.
(mày bị ngã đau quá. Đáng lẽ mày nên nghe cảnh báo)

*** nếu có NOT thì các cụm trên sẽ ngược nghĩa.**

Vd:

A: - How was the film last night ? (phim tối qua như thế nào)

B: - It was the best episode ever. You **should not have missed** it.

(nó là tập hay nhất. Đáng lẽ mày không nên bỏ lỡ nó)

6. CAN'T HAVE DONE: không thể nào (lại có thể....)

=> dùng để nói 1 việc không thể xảy ra trong quá khứ (do vô lý).

(KHÔNG có dạng CAN HAVE DONE)

Vd: - You **can't have seen** him in the cemetery last night, because there is no cemetery in that area.
(Mày không thể nào thấy hắn ở nghĩa địa tối qua được, bởi vì ở vùng đó không có nghĩa địa nào cả)

7. NEEDN'T HAVE DONE: lẽ ra không cần

=> nói về 1 việc đã làm trong quá khứ nhưng về tính chất là không cần thiết.

(KHÔNG có dạng NEED HAVE DONE)

Vd:

- It didn't rain. We **NEEDN'T HAVE BROUGHT** the raincoats with us.
(trời đã không mưa. Đáng lẽ chúng ta không cần mang áo mưa theo)

* Nếu các cấu trúc trên ở dạng BỊ ĐỘNG, công thức là: **MODAL + HAVE + BEEN + V-p2.**

ví dụ: - He **might have been killed** in the forest.
(Hắn có thể đã bị giết ở trong rừng).

PHẦN IV: Dạng: MODAL + BE + V-ing

(dạng này ít gặp)

=> dùng để nói về sự việc có tính chất đang xảy ra ở thời điểm nói - chỉ dùng với các động từ chỉ hành động. Chúng có thể là lời khuyên, lời phỏng đoán.....

ví dụ:

- There is a lot of noise next-door. They **must be having** arguments.
(Có nhiều tiếng ồn nhà bên. Họ chắc là đang cãi nhau)

- Why are you lying around like this? You **should be studying** at your desk.
(Tại sao mày nằm ườn như vậy ? Đáng lẽ mày đang nên ngồi học ở bàn chứ)

- “Where is she?” “I don’t know. She **might be going** home.”

(“Nàng đâu ?” “Tao chả biết. Chắc nàng đang đi về nhà.”)

BÀI TẬP

BÀI 1: Chọn đáp án đúng

1. Your health is getting worse. You _____ give up smoking.
A. can B. should C. may D. could
2. “_____ you give of a lift to the office?” “- Yes, of course”.
A. Could B. Must C. Should
3. “- Where has Mary gone?”
“- I don't know, but she _____ be returning home now”.
A. must B. can C. could D. might
4. We _____ hurry, otherwise we will be late for the festival.
A. must B. can C. may
5. Everybody believes that the girl _____ overcome all obstacles in her career.
A. must B. should C. can
6. “_____ I have a cup of tea?” “- Certainly!”
A. Should B. Must C. May
7. Marry feels bored because she _____ do the same things every day.
A. should B. may C. could D. has to
8. She _____ more attention to what he says. He is a liar.
A. need to pay B. needs pay C. needs to pay D. needs pay
9. There is still a lot of time left, so we _____ just as well play some computer games now.
A. must B. can C. should D. might
10. We _____ make mistake anymore, or else we will die.
A. can't B. might not C. mustn't D. couldn't
11. He has run out of all his money. He _____ return home because he doesn't have enough money to buy a train ticket.
A. mustn't B. can't C. shouldn't
12. You have a lot of time, so you _____ hurry.
A. mustn't B. can't C. might not D. needn't
13. Your disease is worse and worse. I think you _____ drink wine and beer anymore.
A. shouldn't B. can't C. may not
14. Mary and I are having an argument. She _____ come to my birthday party tonight.
A. can't B. may not C. mustn't
15. We _____ to school at weekends.
A. haven't to go B. don't have to C. not have to go D. have not to
16. The girl _____ any housework as there are some housemaids in her home.
A. needn't do B. doesn't need do C. needn't to do D. not need to do

Bài 2: Chuyển sang câu Bị động. .

1. The clown can throw a lot of balls

=>

2. My father might sell the motorbike.

=>

3. The ants can't carry the dead mantis

=>

4. We mustn't pollute the lake

=>

5. He has to raise a lot of pigs .

=>

6. You need to solve the problem now. (có 2 cách)

=>

Bài 3: Dùng V trong ngoặc viết thành dạng: MODAL + HAVE + VP2.
(theo lý thuyết Phần III).

ví dụ: - He (return) _____ home before 11 p.m, but he came back too late.

=> **should have returned.**

(có thể có 2 cách làm cho 1 câu)

1. No one knows whether he died or not. Some guess he (escape) _____ from the pursuit.

2. It was a shame that you didn't participate in the competition. All competitors were weak. You (win) _____ the first prize easily

3. The enemy has known our plans. One of us (reveal) _____ it to them. Who did this?

4. You (not buy) _____ more eggs as we have enough of them for making cakes.

5. Everyone knows the truth about your past because he has told them. You (not tell) _____ that secret to such a talkative boy like him.

Bài 4: Chọn đáp án đúng:

1. I don't know what he is doing now, but I guess he _____ for something.
A. should be looking B. might be looking
2. Why are you staying at home? You _____ on the train to London now.
A. should be sitting B. can be sitting

Bài 5: Động từ khuyết trong các đề Đại học:

1. I can't find my purse anywhere; I must _____ it at the cinema.
A. leave B. have left C. be leaving D. have been leaving
2. - "Why wasn't your boyfriend at the party last night?"
- "He _____ the lecture at Shaw Hall. I know he very much wanted to hear the speaker."
A. should have attended B. can have attended
C. was to attend D. may have attended
3. He _____ to the doctor after the accident, but he continued to play instead.
A. must have gone B. should have gone C. couldn't go D. didn't have to go
4. The kitchen _____ dirty because she has just cleaned it.
A. should be B. can't be C. mustn't be D. may be
5. "You _____ have cooked so many dishes. There are only three of us for lunch."
A. wouldn't B. oughtn't C. needn't D. couldn't
6. He _____ us but he was short of money at the time.
A. could have helped B. can help C. might help D. would help
7. Jessica looks very tired. She _____ have stayed up late to finish her assignment last night.
A. should B. must C. would D. will
8. Changes have been made in our primary schooling program. As a result, young children _____ do homework any more.
A. couldn't B. needn't C. oughtn't D. haven't